

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 01 năm 2026

	Cộng dồn đến tháng 01/2025	Cộng dồn đến tháng 01/2026	Cộng dồn đến tháng 01/2026 so với cộng dồn đến tháng 01/2025 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
<i>Tính theo nông lịch đến ngày 20 tháng báo cáo</i>			
Lúa			
Lúa đông xuân	2.039	2.076	101,81
Lúa mùa			
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	700	500	71,43
Rau các loại	942	960	101,91
Đậu các loại	104	100	96,16
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Chăn nuôi			
Trâu (con)	91.750	86.360	94,13
Bò (con)	27.000	27.720	102,67
Lợn (con)	251.300	213.600	85,00
Gia cầm (1000 con)	1.819	1.858	102,14
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.380</i>	<i>1.410</i>	<i>102,17</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m³)	405	420	103,70
Thủy sản			
<i>Sản lượng nuôi trồng</i>	300,0	320,0	106,67
- Cá	295,7	315,6	106,73
- Tôm	2,5	2,6	104,00
- Thủy sản khác	1,8	1,8	100,00

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 01 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Mã số	Thực hiện năm 2025 so với năm 2024	Ước tính tháng 01/2026 so với tháng 12/2025	Ước tính tháng 01/2026 so với tháng 01/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		113,41	82,35	120,15	120,15
Khai khoáng	B	103,02	42,84	100,64	100,64
Khai khoáng khác	08	103,02	42,84	100,64	100,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	116,81	149,64	108,81	108,81
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	131,26	114,69	102,38	102,38
Sản xuất đồ uống	11	103,82	100,03	96,96	96,96
Dệt	13	13,47	108,13	160,16	160,16
Sản xuất trang phục	14	114,28	118,65	154,07	154,07
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	107,05	109,12	129,25	129,25
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	95,03	85,07	191,02	191,02
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	105,24	207,67	103,44	103,44
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	111,05	93,13	143,47	143,47
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	102,71	109,33	110,79	110,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	113,44	81,34	121,02	121,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	113,44	81,34	121,02	121,02
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	103,14	101,05	107,63	107,63
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	105,01	100,00	100,20	100,20
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	101,49	101,91	114,42	114,42

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 01 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12/2025	Ước tính tháng 01/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2026	Tháng 01/2025 so với tháng 01/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	91.026	39.001	39.001	101,29	101,29
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	195	83	83	69,47	69,47
Nước tinh khiết	1000 lít	122	122	122	111,74	111,74
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	2	206,00	206,00
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	98	100	100	102,92	102,92
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	53	45	45	191,02	191,02
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.521	758	758	62,44	62,44
Xi măng Portland đen	Tấn	937	9.000	9.000	106,13	106,13
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	7.217	3.593	3.593	126,66	126,66
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	836	760	760	139,96	139,96
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	1.671	1.538	1.538	244,05	244,05
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	27	24	24	159,23	159,23
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.372	2.525	2.525	101,82	101,82
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.448	1.322	1.322	539,59	539,59
Điện sản xuất	Triệu KWh	385	312	312	121,14	121,14
Điện thương phẩm	Triệu KWh	25	25	25	108,25	108,25
Nước uống được	1000 m ³	506	506	506	100,20	100,20
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.671	2.722	2.722	114,42	114,42

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 01 năm 2026

	Thực hiện tháng 12/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 01/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 01/2026 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	453.474	205.760	205.760	10,78	156,37
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	453.474	205.760	205.760	11,24	156,37
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	77.335	38.660	38.660	4,99	97,23
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	3.500	500	500	0,59	
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	367.420	167.100	167.100	18,89	181,98
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết	880				
Vốn khác	7.839				
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 01 năm 2026

	Thực hiện tháng 12/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ từ đầu năm đến cuối tháng 01/2026 (Triệu đồng)	Tháng 01/2026 so với tháng 01/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	777.069	863.699	863.699	113,92	113,92
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	240.112	275.649	275.649	126,45	126,45
Hàng may mặc	62.578	70.087	70.087	109,00	109,00
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	90.335	98.104	98.104	104,66	104,66
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	5.986	6.405	6.405	104,56	104,56
Gỗ và vật liệu xây dựng	109.877	115.371	115.371	113,37	113,37
Ô tô các loại	25.520	27.536	27.536	104,71	104,71
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	40.778	44.244	44.244	111,31	111,31
Xăng dầu các loại	124.598	138.304	138.304	107,48	107,48
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	12.001	13.813	13.813	104,57	104,57
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.153	2.426	2.426	140,00	140,00
Hàng hóa khác	51.120	58.668	58.668	112,48	112,48
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12.011	13.092	13.092	104,52	104,52

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 01 năm 2026

	Thực hiện tháng 12/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 01/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2026 (Triệu đồng)	Tháng 01/2026 so với tháng 01/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	63.029	77.884	77.884	118,00	118,00
Dịch vụ lưu trú	6.012	6.614	6.614	112,69	112,69
Dịch vụ ăn uống	57.016	71.270	71.270	118,51	118,51
Du lịch lữ hành	416	404	404	107,90	107,90
Dịch vụ khác	69.401	72.216	72.216	109,63	109,63

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 01 năm 2026

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng 01/2026 so với:			Chỉ số giá bình quân 1 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 01/2025	Tháng 12/2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	103,04	100,82	100,36	100,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,62	102,92	101,35	102,92
<i>Trong đó:</i>				
Lương thực	104,90	99,97	100,43	99,97
Thực phẩm	106,95	103,69	101,42	103,69
Ăn uống ngoài gia đình	106,48	101,61	101,75	101,61
Đồ uống và thuốc lá	102,17	99,91	100,00	99,91
May mặc, giày dép và mũ nón	100,39	99,34	100,66	99,34
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VL	102,66	100,96	100,36	100,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,05	99,33	100,26	99,33
Thuốc và dịch vụ y tế	108,10	100,08	100,00	100,08
<i>Trong đó : Dịch vụ y tế</i>	111,80	100,00	100,00	100,00
Giao thông	93,47	96,50	97,75	96,50
Bưu chính viễn thông	100,77	99,65	99,65	99,65
Giáo dục	100,68	100,74	100,10	100,74
<i>Trong đó : Dịch vụ giáo dục</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,94	102,17	101,01	102,17
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,57	101,94	100,41	101,94
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	202,81	178,93	104,34	178,93
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,19	103,30	99,91	103,30

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 01 năm 2026

	Ước tính tháng 01/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2026 (Triệu đồng)	Tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 (%)	Tháng 01/2026 so với tháng 01/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	42.101	42.101	111,73	104,78	104,78
Vận tải hành khách	16.593	16.593	109,50	101,54	101,54
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	16.593	16.593	109,50	101,54	101,54
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	24.004	24.004	113,00	106,56	106,56
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	24.004	24.004	113,00	106,56	106,56
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	868	868	115,00	114,57	114,57
Bưu chính, chuyển phát	636	636	120,00	125,33	125,33

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 01 năm 2026

	Ước tính tháng 01/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2026	Tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 (%)	Tháng 01/2026 so với tháng 01/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	164	164	109,80	104,67	104,67
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	164	164	109,80	104,67	104,67
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	16.159	16.159	109,10	105,66	105,66
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	16.159	16.159	109,10	105,66	105,66
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	282	282	111,00	107,40	107,40
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	282	282	111,00	107,40	107,40
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	11.442	11.442	111,60	105,03	105,03
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	11.442	11.442	111,60	105,03	105,03
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 01 năm 2026

	Sơ bộ tháng 01/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2026	Tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 (%)	Tháng 01/2026 so với tháng 01/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	4	4	40,00	133,33	133,33
Đường bộ	4	4	40,00	133,33	133,33
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	3	3	60,00	100,00	100,00
Đường bộ	3	3	60,00	100,00	100,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	3	3	33,33	150,00	150,00
Đường bộ	3	3	33,33	150,00	150,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)					
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)					